Thiền tâm

禪 心 禪 詩

Thiền tâm thiền thi

Tác giả： 釋 達 觀

Thích Đạt Quán

Dịch giả : Dương Đình Hỷ

自 在

Tự tại

學	禪	要	自	在
Học	thiền	yếu	tự	tại
造	作	非	是	禪
Tạo	tác	phi	thị	thiền
無	論	於	何	處
Vô	luận	ư	hà	xứ
皆	要	觀	自	在.
Giai	yếu	quán	tự	tại .

Dịch :

Học thiền cần tự tại
Tạo tác chẳng là thiền
Ở chỗ nào mặc kệ

Đều cần quán tự nhiên.

自 性

Tự tánh

水	流	人	不	流
Thuỷ	lưu	nhân	bất	lưu
雲	飄	空	不	飄
Vân	phiêu	không	bất	phiêu
低	頭	見	流	水
Đê	đầu	kiến	lưu	thuỷ
清	澈	照	溪	石.
Thanh	triệt	chiếu	khê	thạch.

Dịch :

Nước chẩy, người không chẩy
Mây bay, không chẳng bay
Cúi đầu nhìn nước chẩy
Tinh khiết, nước suối trôi.

各 有

Cách riêng

花 粉 無 心 飄

Hoa phấn vô tâm phiêu
蜜 蜂 有 心 採
Mật phong hữu tâm thái
勿 論 有 與 無
Vật luận hữu dữ vô
萬 物 各 有 道.
Vạn vật các hữu đạo .

Dịch :

Vô tâm, bay hoa phấn
Có tâm, hút là ong
Chẳng bàn không với có
Vạn vật cách chẳng đồng.

本 有

Bổn hữu

手 抓 一 把 沙
Thủ trảo nhất bả sa
卻 失 一 片 海
Khước thất nhất phiến hải
放 下 此 微 塵
Phóng hạ thử vi trần

海 中 自 有 沙.

Hải trung tự hữu sa.

Dịch :

Tay nắm, một nắm cát
Biển không mất chút gì
Ném nắm cát này xuống
Biển cát có thiếu chi.

修 心

Tu tâm

修 行 莫 離 心

Tu hành mạc ly tâm

離 心 非 修 行

Ly tâm phi tu hành

心 迷 不 能 悟

Tâm mê bất năng ngộ

執 心 亦 枉 然.

Chấp tâm diệc uổng nhiên.

Dịch :

Tu hành chẳng lìa tâm

Lìa tâm chẳng tu hành
Tâm mê chẳng thể ngộ
Chấp tâm có uổng chăng ?

寧 靜

Ninh tính

市	鬧	無	礙	靜
Thị	náo	vô	ngại	tĩnh
人	吵	無	礙	心
Nhân	sao	vô	ngại	tâm
世	間	本	如	此
Thế	gian	bổn	như	thử
何	足	掛	胸	懷.
Hà	túc	quải	hung	hoài.

Dịch :

Chợ não không ngại tĩnh
Người cãi không ngại tâm
Thế gian vốn như vậy
Sao đủ ghi vào tâm.

安 然

An nhiên

無	非	心	自	平
Vô	phi	tâm	tự	bình
無	事	心	自	靜
Vô	sự	tâm	tự	tĩnh
若	能	知	此	義
Nhược	năng	tri	thử	nghĩa
一	切	皆	安	然.
Nhất	thiết	giai	an	nhiên.

Dịch :

Vô phi tâm tự bình
Vô sự tâm tự yên
Nếu nghĩa này được biết
Tất cả đều an nhiên.

見 性

Kiến tánh

明	月	終	有	圓
Minh	nguyệt	chung	hữu	viên
修	行	必	有	成
Tu	hành	tất	hữu	thành
暫	時	烏	雲	遮
Tạm	thời	ô	vân	già

定 有 重 見 時.

Định hữu trọng kiến thời.

Dịch :

Trăng có lúc tròn trịa
Tu hành tất có thành
Tạm thời mây che mất
Thiền định có lúc an.

道 場

Đạo tràng

無 心 是 修 行

Vô tâm thị tu hành

有 心 則 攀 緣

Hữu tâm tắc phan duyên

隨 處 皆 能 修

Tuỳ xứ giai năng tu

哪 有 修 個 處.

Na hữu tu cá xứ .

Dịch :

Không tâm là tu tập
Có tâm là phan duyên

Tuỳ chỗ mà tu tập
Đâu chỗ cố định, anh.

因 緣

Nhân duyên

雲	因	風	而	飄
Vân	nhân	phong	nhi	phiêu
樹	因	風	而	搖
Thụ	nhân	phong	nhi	diêu
己	因	過	而	改
Kỷ	nhân	quá	nhi	cải
人	因	覺	而	悟.
Nhân	nhân	giác	nhi	ngộ.

Dịch :

Mây bị gió thổi bay
Cây bị gió mà lay
Do nhân thay, quả đổi
Nhân giác ngộ tới tay.

虛 幻

Hư ảo

人　言　心　則　亂
Nhân　ngôn　tâm　tắc　loạn
亂　者　自　迷　惑
Loạn　giả　tự　mê　hoặc
身　心　本　是　妄
Thân　tâm　bổn　thị　vọng
何　憂　擾　此　幻.
Hà　ưu　nhiễu　thử　ảo .

Dịch :

Rời người làm tâm loạn
Người loạn tâm bị mê
Thân tâm vốn là vọng
Sao lo cái ảo hề !

本　來

Bổn　lai

無　禪　定　可　修
Vô　thiền　định　khả　tu
無　煩　惱　可　除
Vô　phiền　não　khả　trừ
無　紅　塵　可　離

Vô hồng trần khả ly
無 一 法 可 得.
Vô nhất pháp khả đắc .

Dịch :

Không thiền định để tu
Không phiền não để trừ
Không bụi để lìa bỏ
Không pháp để được ư.

真 心

Chân tâm

山 高 流 水 長
Sơn cao lưu thuỷ trường
雲 飄 夕 陽 照
Vân phiêu tịch dương chiếu
萬 物 有 代 謝
Vạn vật hữu đại tạ
此 心 無 生 滅.
Thử tâm vô sinh diệt .

Dịch :

Nước chẩy, núi cao lắm
Mây bay, tịch dương soi

Vạn vật cám ơn mãi
Tâm không sinh, diệt rồi.

無 常

Vô thường

名	利	如	黃	花
Danh	lợi	như	hoàng	hoa
權	勢	似	落	日
Quyền	thế	tự	lạc	nhật
成	敗	興	衰	轉
Thành	bại	hưng	suy	chuyển
有	誰	得	常	在.
Hữu	thuỳ	đắc	thường	tại .

Dịch :

Danh lợi như Hoàng Hoa
Quyền lợi như chiều tà
Thành, bại cứ xoay chuyển
Có ai cứ mãi là !

清 濁

Thanh trọc

水	清	石	無	礙
Thuỷ	thanh	thạch	vô	ngại
水	濁	亦	如	此
Thuỷ	trọc	diệc	như	thử
清	濁	人	心	擾
Thanh	trọc	nhân	tâm	nhiễu
溪	石	依	舊	在.
Khê	thạch	y	cựu	tại .

Dịch :

Nước trong, đá vô ngại
Nước đục, cũng thế thôi
Nhiễu lòng người trong, đục
Đá suối như cũ thôi.

無 事

Vô sự

無	事	片	刻	坐
Vô	sự	phiến	khắc	toạ
有	事	身	即	起
Hữu	sự	thân	tức	khởi
有	人	來	問	事

Hữu nhân lai vấn sự
世 事 本 無 事.
Thế sự bổn vô sự .

Dịch :

Ngồi thiền không một chuyện
Có chuyện thân khởi lên
Có người đến hỏi chuyện
Chuyện đời vốn không nên.

欲 除

Dục trừ

(Trừ lòng ham muốn)

月 藏 烏 雲 裡
Nguyệt tàng ô vân lý
心 埋 名 利 中
Tâm man danh lợi trung
何 時 能 見 月
Hà thời năng kiến nguyệt
端 看 欲 念 除.
Đoan khán dục niệm trừ .

Dịch :

Trăng sáng trong mây xám

Tâm chìm trong lợi danh
Lúc nào thấy trăng sáng
Ngồi thiền hết dục chăng ?

雙 亡

Song vong (Mất hết)

能	聞	是	吾	心
Năng	văn	thị	ngô	tâm
所	聞	音	聲	相
Sở	văn	âm	thanh	tương
聲	滅	心	亦	亡
Thanh	diệt	tâm	diệc	vong
無	聲	也	無	心.
Vô	thanh	dã	vô	tâm .

Dịch :

Nghe được là tâm tớ
Cái nghe là thanh âm
Thanh mất, tâm cũng mất
Không thanh cũng không âm.

不 動

Bất động

鳥	鳴	流	水	聲
Điểu	minh	lưu	thuỷ	thanh
市	井	車	輪	音
Thị	tỉnh	xa	luân	âm
聲	相	有	動	靜
Thanh	tương	hữu	động	tĩnh
吾	心	不	動	搖.
Ngô	tâm	bất	động	dao .

Dịch :

Chim hót, tiếng nước chẩy
Thành thị tiếng xe tay
Tiếng có phân động tĩnh
Tâm tớ chẳng lung lay.

悠 閒

Du nhàn

流	水	慢	慢	流
Lưu	thuỷ	mạn	mạn	lưu
白	雲	輕	輕	飄

Bạch vân khinh khinh phiêu
身 心 體 自 在
Thân tâm thể tự tại
何 處 不 悠 閒.
Hà xứ bất du nhàn .

Dịch :

Nước chẩy chầm chậm trôi
Mây trắng nhè nhẹ bay
Thân, tâm vốn tự tại
Chỗ nào chẳng nhàn đây ?

天 晴

Thiên tình (Trời trong vắt)

風 起 塵 沙 揚
Phong khởi trần sa dương
雨 落 塵 埃 止
Vũ lạc trần ai chỉ
風 平 靜 悄 悄
Phong bình tĩnh thiểu thiểu
雨 過 天 自 晴.
Vũ quá thiên tự tình .

Dịch :

Gió thổi, bụi bậm vấy
Mưa rơi, bụi trần ngưng
Gió lặng yên buồn bã
Mưa qua trời sáng trong.

無 痕

Vô ngân (Không vết)

樹	梢	鳥	兒	叫
Thụ	sao	điểu	nhi	khiếu
亭	下	有	人	聞
Đình	hạ	hữu	nhân	văn
人	出	亭	外	看
Nhân	xuất	đình	ngoại	khán
鳥	飛	聲	亦	絕.
Điểu	phi	thanh	diệc	tuyệt .

Dịch :

Ngọn cây, con chim hót
Trong đình có người nhàn
Người ra ngoài đình ngó
Chim bay hết tiếng vang.

大 道

Đại Đạo

有	人	來	問	道
Hữu	nhân	lai	vấn	đạo
轉	身	向	後	跑
Chuyển	thân	hướng	hậu	bào
斯	人	往	前	追
Tư	nhân	vãng	tiền	truy
不	知	步	步	道.
Bất	tri	bộ	bộ	đạo .

Dịch :

Có người đến hỏi Đạo
Xoay mình chạy về sau
Người ấy hướng trước đuổi
Đạo ở mỗi bước đâu.

夢 醒

Mộng tỉnh (Tỉnh mộng)

夢	裡	直	直	哭

Mộng	lý	trực	trực	khốc
夢	醒	嗤	嗤	笑
Mộng	tỉnh	xuy	xuy	tiếu
迷	哭	覺	後	笑
Mê	khốc	giác	hậu	tiếu
此	事	不	稀	奇.
Thử	sự	bất	hy	cơ .

Dịch :

Trong mộng khóc mếu máo
Tỉnh mộng thì lại cười
Mê khóc, tỉnh cười cợt
Chuyện này chẳng hiếm hoi.

靜 心

Tĩnh tâm

雲	深	不	知	處
Vân	thâm	bất	tri	xứ
我	心	無	人	知
Ngã	tâm	vô	nhân	tri
若	想	覓	個	處
Nhược	tưởng	mịch	cá	xứ

靜	下	見	廬	山.
Tĩnh	hạ	kiến	Lư	sơn .

Dịch :

Mây dầy chẳng biết chỗ
Tâm tớ chẳng ai hay
Nếu nghĩ tìm ra chỗ
Nào thấy núi Lư bầy.

真 妄

Chân vọng

著	境	妄	心	起
Trước	cảnh	vọng	tâm	khởi
離	境	真	心	現
Ly	cảnh	chân	tâm	hiện
真	妄	本	一	心
Chân	vọng	bổn	nhất	tâm
離	妄	亦	離	真.
Ly	vọng	diệc	ly	chân .

Dịch :

Chấp cảnh, vọng tâm khởi
Lìa cảnh là chân tâm
Chân, vọng vốn là một

Lìa vọng cũng lìa chân.

無 憂

Vô ưu (Không lo)

無	事	天	地	寬
Vô	sự	thiên	địa	khoan
有	事	塵	不	容
Hữu	sự	trần	bất	dung
世	事	本	無	常
Thế	sự	bổn	vô	thường
莫	掛	在	心	頭.
Mạc	quải	tại	tâm	đầu .

Dịch :

Không chuyện, trời đất rộng
Có chuyện, bụi chẳng dung
Chuyện đời, vô thường đó
Chớ để ở trong lòng.

心 境

Tâm cảnh

因 境 而 生 心

Nhân cảnh nhi sinh tâm

因 心 而 起 境

Nhân tâm nhi khởi cảnh

心 境 互 相 依

Tâm cảnh hỗ tương y

原 是 因 緣 造.

Nguyên thị nhân duyên tạo .

Dịch :

Tâm sinh nhân vì cảnh
Cảnh khởi chỉ vì tâm
Tâm cảnh nương nhau đó
Nhân duyên là nguyên nhân.

性 空

Tánh không

事 要 懂 緣 起

Sự yếu đổng duyên khởi

人 要 悟 性 空

Nhân yếu ngộ tính không

一 切 皆 緣 起

Nhất thiết giai duyên khởi
無 處 不 性 空.
Vô xứ bất tính không.

Dịch :

Chuyện cần hiểu duyên cớ
Người cần ngộ tánh không
Tất cả đều duyên khởi
Chỗ nào chẳng tánh không.

解 行

Giải hạnh

解 要 從 經 入
Giải yếu tùng kinh nhập
行 要 由 心 悟
Hạnh yếu do tâm ngộ
解 行 不 可 離
Giải hạnh bất khả ly
定 慧 自 等 持.
Định Huệ tự đẳng trì .

Dịch :

Giải cần người kinh nghiệm
Hạnh do tâm ngộ ư

Giải hạnh không thể bỏ
Định Huệ phải kiêm tu.

學 道

Học Đạo

學	道	貴	於	專
Học	Đạo	quý	ư	chuyên
無	知	四	處	尋
Vô	tri	tứ	xứ	tầm
自	己	不	用	心
Tự	kỷ	bất	dụng	tâm
莫	言	此	處	無.
Mạc	ngôn	thử	xứ	vô .

Dịch :

Học Đạo cần chuyên cần
Không hay tứ xứ tầm
Tự mình tâm chẳng dụng
Chớ nói đây không tâm.

真 知

Chân tri

讀	經	要	知	義
Độc	kinh	yếu	tri	nghĩa
知	義	便	能	行
Tri	nghĩa	tiện	năng	hành
若	能	如	實	行
Nhược	năng	như	thực	hành
則	是	真	知	矣.
Ttắc	thị	chân	tri	hỹ .

Dịch :

Đọc kinh cần hiểu nghĩa
Biết nghĩa thì mới hành
Nếu như là làm thật
Là tri kỷ phải chăng ?

色 身

Sắc thân

身	強	是	一	時
Thân	cường	thị	nhất	thời
體	病	是	正	常
Thể	bệnh	thị	chánh	thường

色 身 四 大 合
Sắc thân tứ đại hợp
總 有 離 散 時.
Tổng hữu ly tản thời.

Dịch :

Thân có lúc mạnh khoẻ
Thân bệnh là chính thường
Sắc thân tứ đại hợp
Phải lìa có đúng không ?

生 命

Sinh mệnh

生 命 如 薪 火
Sinh mệnh như tân hoả
綿 延 燃 不 盡
Miên duyên nhiên bất tận
前 柴 非 後 柴
Tiền sài phi hậu sài
此 因 生 彼 緣.
Thử nhân sinh bỉ duyên.

Dịch :

Sinh mạng như củi lửa
Có hết đâu, kéo dài
Củi trước củi sau tiếp
Nhân ấy sinh duyên này.